

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S3

Listening:

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Mini test:

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 3

Unit 7: Puzzles and Codes - Vocabulary Revision & Flyers Listening

A. VOCABULARY

❖ UNIT 7: Mid-term extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	emperor (n)	hoàng đế	4	deliver (v)	giao, chuyển (thư, hàng, tin nhắn...)
2	army (n)	quân đội	5	message (n)	tin nhắn, thông điệp
3	enemy (n)	kẻ thù, quân địch			

❖ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	sail (v)	lái (thuyền buồm)	3	skiing (n)	môn trượt tuyết
2	afraid (adj)	sợ, lo lắng	4	hill (n)	ngọn đồi

* **Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi

B. CLASSWORK

*** CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE ***

Các con nghe bài ở link này: <https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-8-test-3-part-3>

Part 3 – Peter’s friends and family all stayed in different places last year.
Where did each of Peter’s friends stay?

* **Detailed questions:** Listen and write a letter in each box.

	journalist			nurse	
---	------------	----------------------	--	-------	----------------------

A. 	B. 	C. 
--	--	--

* **General questions:** Listen to the entire track. Choose the correct answer.

- G1. Who are the people?** A. Peter's friends B. Peter's kids C. Peter's family
- G2. His best friend is a** A. nurse B. dentist C. teacher

C. HOMEWORK

*** CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE ***

Các con nghe bài ở link này: <https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-8-test-3-part-3>

I. Choose the correct answer.

1. What does the journalist do?

A. He writes for an important newspaper.

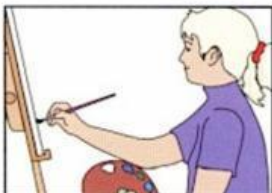
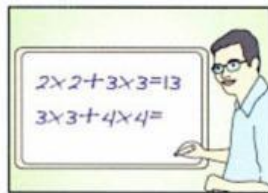
B. He doesn't do anything.

2. Why didn't she stay in the farmer's house?

A. It was busy.

B. It was full.

II. Listen and write a letter in each box.

	artist ☐		dentist ☐
	tennis player ☐		teacher ☐

			
A	B	C	D
			
E	F	G	H

*** VOCABULARY & GRAMMAR ***

I. Read and complete the words. (Đọc và hoàn thành từ vựng.)

0. This is a **d e l i c i o u s** dish.

1. Prince Henry is missing a **p _ _ _ _** that he can eat from.

2. In a **_ _ _ _ _** t times, there were no kings and queens.

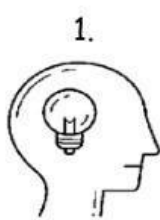
3. People wrote **m _ _ _ _ _** s in secret code.

4. Julius Caesar, the **e _ _ _ _ _** r of ancient Rome, used secret codes in messages.

5. The zebra is a wild African horse with black and white **s _ _ _ _ _** s.

II. Look at the pictures. Read the sentences and unscramble the letters to form suitable words.

(Nhìn vào các bức tranh. Đọc câu và viết các chữ cái còn thiếu để tạo thành từ đúng.)



0. The man will **deliver** **e i l r v e** the pizza to our house in thirty minutes.

1. My sister is a **w _ _ _ _** **s i e** person because she knows everything when I ask her.

2. My brother is in the **a _ _ _ _** **m y r**, and he wears a green uniform every day.

3. The food was so **e _ _ _ _** **x e p v e s i n** that the poor man couldn't buy it.

4. Look at the picture. Can you see a big ladybug without **_ _ _ _** **s p s t o** on its wings?

5. I like to **i _ _ _ _** **g m i a e n** I am flying in the sky like a bird when I close my eyes.

III. Reorder the given words to form suitable sentences.

(Sắp xếp các từ vựng đã cho sẵn để tạo các câu hoàn chỉnh.)

0. to talk / to learn English / with / my friends. / I want

→ I want to learn English to talk with my friends.

1. He studies / his exam. / every night / to pass

→ _____.

2. to go / today. / She needs / to the supermarket

→ _____.

3. to / to play football. / We went / the park

→ _____.

4. They / decided to / on Sunday. / visit their grandma

→ _____.

5. to help / I / woke up early / my mom / cook breakfast.

→ _____.